

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 119/2024/DS-ST
Ngày: 19-03-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lại Hữu Tâm
- Bà Trần Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Phước – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 03 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 566/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 621/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 520/2023/QĐST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐST-DS ngày 23/01/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 12/2024/QĐST-DS ngày 21/02/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Trụ sở: N, Phường V, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Đức Thạch D.** Chức danh: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Công ty trách nhiệm hữu hạn M.

Đại diện theo pháp luật của Công ty SBA: Ông **Lê Ngọc T.** Chức vụ: Tổng giám đốc (theo Giấy ủy quyền số 2535A/2022/GUQ-PL ngày 12/10/2022).

Ủy quyền lại cho: Ông **Trần Gia T.**, sinh năm: 1971; Địa chỉ: N, phường V, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 2588/2023/GUQ-TGD ngày 23/8/2023) (có mặt).

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu D.**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 11 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Trần Gia T trình bày như sau:

Ngày 04/7/2020, bà Nguyễn Thị Thu D có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 60,000,000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, loại thẻ là: Visa Platinum, số thẻ: 436438-7941, lãi suất là 2,4%. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà Nguyễn Thị Thu D đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 292,998,329 đồng. Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 22 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Bà Nguyễn Thị Thu D phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, chi tiết lãi, phí trong sao kê tóm tắt. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà Nguyễn Thị Thu D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 236,000,000 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

- + Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước
- + Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước
- + Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước
- + Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ
- + Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ
- + Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà Nguyễn Thị Thu D vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà Nguyễn Thị Thu D vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 06/04/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 65,264,402 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Tính đến ngày 22/01/2024, bà Nguyễn Thị Thu D còn nợ tổng số tiền là 145.382.693 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi ba đồng) cụ thể như sau:

- + Nợ gốc: 65,264,402 đồng
- + Lãi quá hạn: 80,118,291 đồng
- + Tổng cộng: 145,382,693 đồng.

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi ba đồng).

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng TMCP S kính đề nghị Quý Tòa giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Buộc Bà Nguyễn Thị Thu D phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 22/01/2024 là 145,382,693 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi ba đồng) trong đó:

+ Nợ gốc: 65,264,402 đồng

+ Lãi quá hạn: 80,118,291 đồng

2. Và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày xét xử cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu D đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh tổng đạt, niêm yết tại địa chỉ số xã P, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh gồm các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định tạm ngừng phiên tòa nhưng bà Nguyễn Thị Thu D vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các phiên tòa xét xử mà không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình cũng như nộp các tài liệu chứng cứ khác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

1. Nguyên đơn do ông Trần Gia T làm đại diện theo ủy quyền yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Thu D phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền tạm tính đến ngày 19/03/2024 là 149.768.445 đồng, trong đó tiền gốc là 65.264.402 đồng; Lãi quá hạn là 84.504.043 đồng.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu D vắng mặt không lý do.

3. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác minh thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử quy định khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Qua tài liệu chứng cứ mà đương sự cung cấp cho Tòa án và các chứng cứ Tòa án thu thập thì có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Thu D có ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng thương mại cổ phần S ngày 04/07/2020. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Thu D vắng mặt, không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do đó, bà D phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 thì có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu

khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S. Bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 04/7/2020 bà Nguyễn Thị Thu D có ghi địa chỉ thường trú tại số xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và theo phiếu trả lời xác minh ngày 29/12/2022 của Công an xã Phong Phú gửi cho Tòa án có nội dung: “Đ/s Nguyễn Thị Thu D, SN: 1987 có HKTT: xã P, huyện B. Hiện đang cư ngụ tại địa chỉ: xã P, huyện B”. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu D mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng dân sự của các bên đương sự thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Về nội dung vụ án:

Tại đơn đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 04/07/2020, bị đơn được nguyên đơn đồng ý cấp thẻ tín dụng loại thẻ là: Visa Platinum Cashback, số thẻ: 436438-7941 với hạn mức tín dụng 60.000.000 đồng. Quá trình thực hiện, bà Nguyễn Thị Thu D đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 292,998,329 đồng. Kể từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 236,000,000 đồng thì ngưng. Do bà D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 06/04/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 65,264,402 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Vì vậy, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu D trả tổng số tiền tạm tính đến ngày 19/03/2024 là 149.768.445 đồng, trong đó tiền gốc là 65.264.402 đồng; lãi quá hạn là 84.504.043 đồng, ngoài ra yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 20/03/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

*** Đối với yêu cầu thanh toán tiền gốc của Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng):**

Căn cứ vào Bảng tóm tắt sao kê của Ngân hàng cho thấy kể từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 05/12/2020 bà D đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 236.000.000 đồng thì ngưng.

Căn cứ mục 24.3 của Bộ điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 29/11/2019 qui định *“Trường hợp chủ thẻ có bất kỳ khoản nợ nào khác tại S phát sinh quá hạn. Dư nợ của chủ thẻ theo hợp đồng này cũng được xem là quá hạn và chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ dư nợ”*.

Căn cứ vào điểm b mục 24.4 của Bộ điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 29/11/2019 qui định: *“Sau 75 ngày kể từ ngày lập TBGD hoặc sau 03 kỳ TBGD liên tiếp, nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán ít hơn số tiền tối thiểu, S sẽ chấm dứt việc sử dụng thẻ của chủ thẻ”*

Vì vậy, ngày 06/04/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn là 65,264,402 đồng làm nợ gốc là có cơ sở phù hợp với quy định của ngân hàng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: *“...Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật...”*.

Kể từ ngày 06/12/2020 đến nay, bà D không thanh toán thêm khoản tiền gốc nào cho ngân hàng nữa; Vậy nên, bà D đã vi phạm thỏa thuận hợp đồng tín dụng, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S yêu cầu bà D phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc còn lại là 65,264,402 đồng là có cơ sở chấp nhận.

*** Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi quá hạn của Ngân hàng TMCP S:**

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: *“...Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật...”*

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 04/07/2020, các bên không có thỏa thuận lãi quá hạn trong hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, tại mục 1.24 của Bộ điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của ngân hàng TMCP S có hiệu lực từ ngày 29/11/2019 qui định (các bên đã thỏa thuận Bộ điều khoản và điều kiện này là một phần của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 04/07/2020) có quy định như sau: *“lãi suất trong hạn là lãi suất được S công bố trong Biểu phí trong từng thời kỳ, Lãi suất quá hạn là mức lãi suất tối đa bằng 150% mức lãi suất trong hạn”*.

Căn cứ vào Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/8/2019 về việc ban hành Biểu phí sản phẩm dịch vụ Theo S phát hành tại Việt Nam, qui định về *lãi suất Thẻ tín dụng quốc tế là 2.4-2.6%/tháng*. Đối chiếu qui định này của S thì từ ngày 06/4/2021 đến 19/3/2024 số ngày quá hạn là 1079 ngày x 78.317 đồng/ngày = 84.504.043 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn đến Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng bị đơn vẫn không có mặt, cũng không đưa ra tài liệu chứng cứ gì thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này chứng tỏ bị đơn không có thiện chí trả nợ cho

nguyên đơn, đồng thời cũng không có ý thức tôn trọng pháp luật. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ án.

[6] Từ những phân tích và nhận định trên, đồng thời xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Về án phí sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu D.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu D có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền 149.768.445 (Một trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn bốn trăm bốn mươi lăm) đồng (trong đó nợ gốc là 65.264.402 đồng, lãi quá hạn là 84.504.043 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Thu D còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc quá hạn chưa thanh toán là 65.264.402 đồng theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đăng ký vay tiêu dùng, vay kinh doanh cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 04/7/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc trên. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của nguyên đơn thì lãi suất mà bà D phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn theo bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn

Các đương sự có quyền thỏa thuận về địa điểm giao nhận tiền và thời điểm giao nhận tiền, trường hợp không thỏa thuận được thì thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thu D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.488.422 (Bảy triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn bốn trăm hai mươi hai) đồng.

- Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.675.184 (Hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn một trăm tám mươi tư) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0042204 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp (2);
- Chi Cục Thi hành án dân sự cùng cấp (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (5).



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Huyền